

Số: 157/BC-THCSYP

Hung Yên, ngày 04 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026
CÔNG KHAI CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC, CÁC ĐIỀU KIỆN
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ THU - CHI TÀI CHÍNH

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về công khai trong các hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục đến 31/12/2025;

Trường THCS Yên Phú báo cáo công khai các nội dung theo yêu cầu của thông tư 09/2024/BGDĐT ngày 03/6/2024 như sau:

A. Báo cáo công khai thường niên

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục:

- Trường THCS Yên Phú, xã Việt Yên, Hưng Yên

2. Địa chỉ:

- Thôn Từ Hồ, xã Việt Yên, tỉnh Hưng Yên

- Điện thoại: 0961 706 803

- Hộp thư điện tử: c2yenphu@yenmy.edu.vn

- Website: <https://thcsyenphuyenmy.edu.vn/>

3. Loại hình cơ sở giáo dục:

- Công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu.

Sứ mệnh

Tạo dựng được môi trường học tập và rèn luyện dân chủ, kỷ cương, tình thương, trách nhiệm để mỗi học sinh có cơ hội bình đẳng trong học tập và phát triển năng lực cá nhân. Làm cho mọi học sinh đều thấy rằng: “Mỗi ngày đến trường là một ngày vui”

Tầm nhìn

Phấn đấu trở thành một trong những đơn vị giáo dục có chất lượng cao của xã, xứng tầm với quy mô phát triển của nhà trường; phấn đấu đến năm 2027 nhà trường giữ vững Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3, trường đạt chuẩn Quốc gia Mức độ 2 đảm bảo các tiêu chí về CSVC và đội ngũ giáo viên. Tạo môi trường tốt để giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn lên trong giảng dạy và học tập.

Giá trị cốt lõi

- + Có khát vọng vươn lên;
- + Sáng tạo, biết vượt khó trong học tập;
- + Có tính kiên trì và nhẫn nại;
- + Có lối sống lành mạnh, biết ứng xử tốt trong mọi tình huống;
- + Có định hướng nghề nghiệp rõ ràng;
- + Khoẻ mạnh cả về thể chất, tinh thần và trí tuệ.

● Mục tiêu chung:

Nâng cao chất lượng đội ngũ CB – GV – NV đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục trong thời kỳ mới đáp ứng với việc đổi mới chương trình sách giáo khoa vào năm 2026.

Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh theo định hướng phát triển năng lực người học.

Huy động nguồn lực để phát triển nhà trường. Tham mưu với các cấp hoàn thiện, bổ sung cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu giảng dạy, trang thiết bị dạy học.

Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của địa phương và đất nước.

● Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu ngắn hạn: Phấn đấu đạt các chỉ tiêu đề ra trong năm học và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện từng bước khẳng định chất lượng giảng dạy, học tập của nhà trường trên địa bàn của huyện... Tham mưu có hiệu quả với cấp ủy, chính quyền địa phương xây dựng hoàn thiện các tiêu chí về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy – học đảm bảo các tiêu chuẩn của trường đạt chuẩn Quốc gia Mức độ 2 (*Đã được UBND tỉnh Hưng Yên công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia Mức độ 2 vào tháng 12/2022*). Tiếp tục duy trì đạt chuẩn quốc gia và kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3.

Mục tiêu trung hạn: Duy trì bền vững, nâng cao chất lượng các tiêu chuẩn; đến năm 2027 đạt cấp độ 3 theo chuẩn về các tiêu chí GD và CSVC về kiểm định chất lượng

giáo dục, được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia. Đạt tập thể lao động xuất sắc được nhận Bằng khen hoặc Cờ thi đua Xuất sắc của Thủ tướng Chính phủ vào năm 2027.

Mục tiêu dài hạn: Đến năm 2030, phấn đấu đạt được các mục tiêu sau
+ Chất lượng giáo dục được khẳng định trong top những trường có chất lượng cao của huyện.

+ Có quy mô ổn định và phát triển, duy trì đạt cấp độ 3 trong kiểm định chất lượng giáo dục, được tái công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia.

5. Quá trình hình thành và phát triển nhà trường.

Trường THCS Yên Phú đóng tại địa bàn thôn Từ Hồ, xã Việt Yên, tỉnh Hưng Yên. Trường được thành lập năm 1960, trải qua 66 năm xây dựng và phát triển nhà trường luôn được sự quan tâm của các cấp lãnh đạo, chính quyền địa phương và Phòng Văn hóa - xã hội, sự đồng hành của Hội cha mẹ học sinh, tinh thần đoàn kết vượt khó của tập thể cán bộ - giáo viên – nhân viên, trường THCS Yên Phú, nhà trường đã được UBND tỉnh Hưng Yên tặng cờ thi đua xuất sắc năm học 2015 – 2016; năm học 2019 – 2020, năm học 2020 – 2021, năm học 2023 – 2024. UBND tỉnh tặng Danh hiệu tập thể lao động Xuất sắc năm học 2017 – 2018, năm học 2021 - 2022; UBND tỉnh tặng Bằng khen năm học 2021 – 2022. Bộ trưởng Bộ giáo dục tặng Bằng khen năm học 2016 – 2017 và năm học 2021 – 2022. Trường được UBND tỉnh Hưng Yên công nhận đạt chuẩn Quốc gia vào tháng 12/2022. Đây là sự khẳng định về chất lượng, hiệu quả trong công tác giáo dục của nhà trường trong những năm vừa qua. Trường THCS Yên Phú quyết tâm xây dựng nhà trường thành một trong các trường chất lượng cao của huyện Yên Mỹ và tỉnh Hưng Yên, góp phần quan trọng xây dựng ngành giáo dục Yên Mỹ, của tỉnh Hưng Yên phát triển nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của đất nước, hội nhập với các nước trong khu vực và thế giới.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn

- Hiệu trưởng: Lê Thị Thùy Giang – Sinh năm: 24/02/1979
- Trường THCS Yên Phú, Việt Yên, Hưng Yên
- Số điện thoại: 0961706803
- Thư điện tử: c2yenphu@yenmy.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy

Trường THCS Yên Phú được thành lập năm 1960, sau hai (02) lần sáp nhập với trường Tiểu học Yên Phú, một (01) lần sáp nhập với trường THPT Triệu Quang Phục

thì trường THCS Yên Phú được tách ra và lấy tên là trường THCS Yên Phú theo Quyết định số 156/KHTV ngày 12/12/1994 của sở giáo dục và đào tạo tỉnh Hải Hưng.

Ngày 15/08/2025, Ủy ban nhân dân xã Việt Yên, ra Quyết định về việc thành lập Trường Trung học cơ sở Yên Phú thuộc Ủy ban nhân dân xã Việt Yên, tỉnh Hưng Yên số 587/QĐ-UBND.

Nhà trường có đầy đủ các tổ chức và quản lý thực hiện theo đúng Điều lệ trường trung học và các quy định khác do BGDDT ban hành. Nhà trường có đầy đủ cơ cấu tổ chức, các Hội đồng thi đua – khen thưởng, tổ chuyên môn, tổ văn phòng, ...

Quyết định số 1970/QĐ-UBND ngày 19/05/2025 của UBND huyện Yên Mỹ về việc điều động và bổ nhiệm cán bộ quản lý: Bà Lê Thị Thùy Giang giữ chức vụ Hiệu trưởng trường THCS Yên Phú, thời gian bổ nhiệm 05 năm, kể từ ngày 01/06/2025.

Quyết định số 603/QĐ-UBND ngày 15/8/2025 của UBND xã Việt Yên về việc bổ nhiệm Hiệu trưởng Trường THCS Yên Phú đối với Bà Lê Thị Thùy Giang, kể từ ngày 15/8/2025.

Quyết định số 6568/QĐ-UBND ngày 25/11/2024 của UBND huyện Yên Mỹ về việc bổ nhiệm Phó hiệu trưởng Lê Văn Hậu, nhiệm kỳ 05 năm, kể từ ngày 01/12/2024.

Quyết định số 611/QĐ-UBND ngày 15/8/2025 của UBND xã Việt Yên về việc bổ nhiệm Hiệu phó trường THCS Yên Phú đối với Ông Lê Văn Hậu, kể từ ngày 15/8/2025.

Quy chế tổ chức và hoạt động của trường THCS Yên Phú thực hiện theo Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo thông tư 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ giáo dục và đào tạo.

Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

+ Chiến lược phát triển nhà trường:

+ Quy chế dân chủ:

+ Quy chế nâng lương thường xuyên và nâng lương trước hạn;

+ Quy chế về công tác văn thư – lưu trữ;

+ Nghị quyết của Hội đồng trường:

+ Quy chế chi tiêu nội bộ

+ Quy chế thi đua khen thưởng;

+ Quy chế tiền thưởng: (tại Điều 4 [Nghị định 73/2024/NĐ-CP](#) có quy định về việc thực hiện chế độ tiền thưởng trên cơ sở thành tích công tác đột xuất và kết quả đánh

giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang). (Chế độ tiền thưởng thay thế Nghị định 73/2024/NĐ-CP được Chính phủ quy định tại Nghị định 161/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ 01/07/2026, thiết lập quỹ tiền thưởng bằng 10% tổng quỹ tiền lương (không bao gồm phụ cấp) và bổ sung quy định đánh giá, xếp loại hằng quý, 06 tháng làm căn cứ chi thưởng.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Số biên chế được UBND xã Việt Yên tạm giao năm 2025 theo Quyết định số 872/QĐ-UBND ngày 08/10/2025.

Nội dung	Tổng số	Thừa(+) Thiếu(-)	Đã Bồi dưỡng thưởng xuyên	KQ Đánh giá viên chức	Trình độ đào tạo		
					Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn
Hiệu trưởng	01	0	01	01			01
Phó hiệu trưởng	01	0	01	01		01	
Giáo viên	40	-4	40	40		39	01
Nhân viên	03	0	03	03		03	
Hợp đồng	0	0	0	0			
Tổng số	45	-4	45	45		43	2

2. Số biên chế được UBND xã Việt Yên tạm giao năm 2026 theo Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 15/01/2026.

Nội dung	Tổng số	Thừa(+) Thiếu(-)	Đã Bồi dưỡng thưởng xuyên	KQ Đánh giá viên chức	Trình độ đào tạo		
					Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn
Hiệu trưởng	01	0	01	01			01
Phó hiệu trưởng	01	0	01	01		01	
Giáo viên	44	-4	40	40		39	01
Nhân viên	03	0	03	03		03	
Hợp đồng	3	0	3	3		3	
Tổng số	52	-4	48	48		46	2

3. Thông tin về giáo viên tại ngày 30/06/2026

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo				Hạng CDNN				Chuẩn NNGV			
			TS	Th.s	ĐH	CD	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	XS	HTTNV	HTNV	Chưa HTNV
	Tổng số CB, GV, NV	46	0	02	43	01	1	12	31	2	9	37		

I	Giáo viên	41	0	01	40	0	0	12	29	0	8	33		
1	Toán	8	0	0	8	0			8					
2	Lý	3	0	0	3	0			3					
3	Hóa	2	0	0	2	0			2					
4	Sinh	3	0	0	3	0			3					
5	Tin	2	0	0	2	0			2					
6	Công nghệ	2	0	0	2	0		1	1					
7	GDTC	2	0	0	2	0		2	0					
8	Văn	7	0	1	6	0		3	4					
9	Sử	3	0	0	3	0		2	1					
10	Địa	0	0	0	0	0			0					
11	Tiếng anh	5	0	0	5	0		4	1					
12	GDGD	1	0	0	1	0			1					
13	Âm nhạc	2	0	0	2	0			2					
14	Mỹ thuật	0	0	0	0	0			0					
II	CBQL	02	0	01	01		1		1		1	1		
1	Hiệu trưởng	01		01			1							
2	Phó Hiệu trưởng	01			01				1					
III	Nhân viên	03	0	0	02	01			1	2		3		
1	Kế toán	01			01				1					
2	Văn thư	01			01					1				
3	TV-TB	01				01				1				

Tổng biên chế: 46 người. Trong đó 100% CBGVNV đạt chuẩn trình độ đào tạo, đầy đủ các văn bằng chứng chỉ theo vị trí việc làm, thường xuyên bồi dưỡng và nâng cao chuyên môn nghiệp vụ. 100% biên chế hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, luôn chấp hành mọi chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước. 100% biên chế tham gia bồi dưỡng định kì theo quy định. 01 giáo viên biên chế môn Toán tự nguyện xin thôi việc từ 15/07/2026 do trúng tuyển vị trí việc làm khác trong ngành giáo dục tại Kiến Xương, Hưng Yên.

100% cán bộ, viên chức tham gia các khóa tập huấn, bồi dưỡng thường xuyên, đầy đủ theo quy định thường niên và đột xuất của cấp trên, được đánh giá thi đua, đánh giá viên chức định kì theo quy định.

Trong đó: 9 người/46 người được đánh giá Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, 37 người được đánh giá Hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Chiến sĩ thi đua cơ sở: 05/46 biên chế.

Lao động tiên tiến: 33/46 biên chế.

Hoàn thành nhiệm vụ: 8/46 biên chế.

Lao động hợp đồng: 03 người (Bảo vệ, tạp vụ, vệ sinh) luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ tại nhà trường.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I.	Số điểm trường	0	
II.	Tổng diện tích đất	11.752m ²	9,5m ² /HS
III.	Tổng diện tích sân, bãi tập	3.500m ²	
IV.	Số phòng học	28	
V.	Loại phòng học	24	
1.	Phòng học kiên cố	18	
2.	Phòng học bán kiên cố	0	
3.	Phòng học tạm	6	
4.	Phòng học nhờ	0	
5.	Phòng học bộ môn	02	
6.	Phòng học đa năng (Có phương tiện nghe nhìn)	01	
VI.	Tổng diện tích các phòng		
1.	Diện tích phòng học (m ²)	45	
2.	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	60	
3.	Diện tích thư viện (m ²)	14	
4.	Diện tích nhà tập đa năng (m ²)	0	
5.	Diện tích phòng đoàn đội (m ²)	14	
6.	Diện tích phòng truyền thống	0	
7.	Diện tích phòng tổ chuyên môn	0	
8.	Diện tích phòng chờ giáo viên	0	
9.	Diện tích phòng y tế	0	
VII.	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1.	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu		

	hiện có theo quy định		
1.1.	Khối lớp 6	1	
1.2.	Khối lớp 7	1	
1.3.	Khối lớp 8	1	
1.4.	Khối lớp 9	1	
2.	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu <i>còn thiếu</i> theo quy định		
2.1.	Khối lớp 6		
2.2.	Khối lớp 7		
2.3.	Khối lớp 8		
2.4.	Khối lớp 9		
VIII.	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	80	
IX.	Tổng số thiết bị dùng chung khác	09	
1.	Ti vi	30	Cấp mới 30
2.	Cát xét	05	
3.	Đầu video/đầu đĩa	0	
4.	Máy chiếu OverHead/Projector/vật thể	02	
5.	Thiết bị khác...	0	
6.	Máy Scan brother 4300N	02	Mới cấp 12/2025
7	Máy in đa chức năng (HP, Brother)	02	2024 và 2025

STT	Nội dung	Số lượng (m ²)
X.	Nhà bếp	1; 30m ²
XI.	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích	Số chỗ	Diện tích bình quân
XII.	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII.	Khu nội trú	0	0	0

	Nội dung	Có	Không
XIV.	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XV.	Nguồn điện (lưới/phát điện riêng)	x	
XVI	Kết nối Internet	x	
XVII	Tường rào	x	

XVIII	Nhà vệ sinh	Dùng cho GV	Dùng cho học sinh		Số học sinh/bệt(tiểu)	
			Chung	Nam/nữ	Chung	Nam/nữ
1.	Đạt chuẩn vệ sinh	02		02		30
2.	Chưa đạt chuẩn vệ sinh					

***Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong trường THCS Yên Phú**

TT	MÔN HỌC	BỘ SÁCH	KHỐI	GHI CHÚ
1	Ngữ văn	Bộ Cánh diều	Khối 6,7,8,9	
2	Toán	<i>Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống</i>	Khối 6,7,8,9	
3	Tiếng Anh	Global Success	Khối 6,7,8,9	
4	Lịch sử và Địa lí	Kết nối tri thức với cuộc sống	Khối 6,7,8,9	
5	Khoa học tự nhiên	<i>Bộ Cánh Diều</i>	Khối 6,7,8,9	
6	Giáo dục công dân	Bộ Cánh diều	Khối 6,7,8,9	
7	Tin học	<i>Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống</i>	Khối 6,7,8,9	
8	Âm nhạc	Bộ Cánh diều	Khối 6,7,8,9	
9	Mĩ thuật	Bộ Chân trời sáng tạo	Khối 6,7,8,9	
10	Giáo dục thể chất	<i>Bộ Kết nối tri thức với</i>	Khối 6,7,8,9	

		<i>cuộc sống</i>		
11	Hoạt động Trải nghiệm, hướng nghiệp	Bộ Chân trời sáng tạo	Khối 6,7,8,9	
12	Công nghệ	<i>Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống</i>	Khối 6,7,8,9	

*** Danh mục và số đầu sách hiện có tại thư viện**

TT	MÔN HỌC	BỘ SÁCH	KHỐI	ĐVT	Số lượng
1	Ngữ văn	Bộ Cánh diều	Khối 6,7,8,9		
2	Toán	<i>Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống</i>	Khối 6,7,8,9		
3	Tiếng Anh	Global Succes	Khối 6,7,8,9		
4	Lịch sử và Địa lí	Kết nối tri thức với cuộc sống	Khối 6,7,8,9		
5	Khoa học tự nhiên	<i>Bộ Cánh Diều</i>	Khối 6,7,8,9		
6	Giáo dục công dân	Bộ Cánh diều	Khối 6,7,8,9		
7	Tin học	<i>Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống</i>	Khối 6,7,8,9		
8	Âm nhạc	Bộ Cánh diều	Khối 6,7,8,9		
9	Mĩ thuật	Bộ Chân trời sáng tạo	Khối 6,7,8,9		
10	Giáo dục thể chất	<i>Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống</i>	Khối 6,7,8,9		
11	Hoạt động Trải nghiệm, hướng nghiệp	Bộ Chân trời sáng tạo	Khối 6,7,8,9		
12	Công nghệ	<i>Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống</i>	Khối 6,7,8,9		
13	Sách nghiệp vụ			Quyển	465
14	Báo – Tạp chí			Quyển	170
15	Sách đạo đức – pháp luật			Quyển	209
16	Sách tham khảo			Quyển	2088

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Nhà trường đã xác định tự đánh giá chất lượng giáo dục trong Kiểm định chất lượng giáo dục sẽ tạo bước chuyển biến lớn về chất lượng giáo dục của nhà trường. Nếu

nhà trường tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các tiêu chuẩn được quy định tại Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của BGD&ĐT về Ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học, nhà trường sẽ xác định được hiện trạng, những điểm mạnh, điểm yếu, xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục theo từng tiêu chí. Từ đó, nhà trường cam kết, từng bước phấn đấu thực hiện các biện pháp cải tiến để nâng cao chất lượng giáo dục. Chính vì vậy, từ năm học 2021 - 2022 và những năm học tiếp theo, cùng với việc đổi mới nội dung, phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá, bồi dưỡng năng lực cho đội ngũ giáo viên, tăng cường cơ sở vật chất phục vụ dạy và học, nhà trường đặc biệt quan tâm đến công tác tự đánh giá chất lượng giáo dục theo Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của BGD&ĐT về Ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học.

1. Mục đích tự đánh giá

Tự đánh giá chất lượng giáo dục nhằm mục đích giúp nhà trường chủ động xem xét thấy được điểm yếu, điểm mạnh của từng tiêu chí quy định trong các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng để xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng và các biện pháp thực hiện tiếp theo, đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục ban hành, không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục để đủ điều kiện đăng ký đánh giá ngoài và công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục của cơ quan quản lý nhà nước.

2. Tóm tắt quá trình và những vấn đề nổi bật trong hoạt động tự đánh giá.

2.1. Qui trình đánh giá

Ban lãnh đạo nhà trường đã phổ biến Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của BGD&ĐT về Ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học và các văn bản liên quan khác đến cán bộ giáo viên, phụ huynh, học sinh toàn trường. Qua đó, cán bộ giáo viên, phụ huynh và học sinh nhà trường đã có nhận thức đúng đắn về mục đích của việc tự đánh giá. Từ sự thống nhất nhận thức đó, lãnh đạo nhà trường đã triển khai việc tự đánh giá chất lượng trong toàn trường. Nhà trường đã thực hiện công tác tự đánh giá theo quy trình gồm các bước sau:

Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá.

Bước 2: Xây dựng kế hoạch tự đánh giá.

Bước 3: Thu thập, xử lý và phân tích các minh chứng.

Bước 4: Đánh giá mức độ đạt được theo từng tiêu chí.

Bước 5: Viết báo cáo tự đánh giá.

Bước 6: Công bố báo cáo tự đánh giá.

Bước 7: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo tự đánh giá

2.2. Phương pháp đánh giá: Đối chiếu các thông tin, minh chứng về các mặt hoạt động trong nhà trường với tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT, rút ra điểm mạnh, điểm yếu và biện pháp khắc phục.

2.3. Công cụ đánh giá: Hội đồng tự đánh giá đã sử dụng Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường THCS theo Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của BGD&ĐT về Ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học; công văn số 5932/BGD&ĐT ngày 28/12/2018 của Bộ GD&ĐT về việc HD tự đánh giá và đánh giá ngoài cơ sở giáo dục phổ thông làm công cụ đánh giá.

2.4. Những điểm nổi bật trong hoạt động TĐG.

Trong quá trình triển khai tự đánh giá, đối chiếu tiêu chuẩn do Bộ GD&ĐT ban hành, nhà trường rút ra những ưu điểm sau:

Trường đã có nề nếp, kỷ cương tốt, luôn là đơn vị dẫn đầu huyện về chất lượng dạy học cũng như các hoạt động giáo dục. Công tác chỉ đạo, quản lý làm việc khoa học, có hiệu quả. Phong trào thi đua trong giáo viên, học sinh diễn ra sôi nổi. Công tác bồi dưỡng học sinh giỏi luôn được quan tâm và đạt kết quả cao. Chất lượng toàn diện đảm bảo tốt, tỷ lệ học sinh thi đỗ vào lớp 10 THPT luôn đứng trong tốp đầu của huyện. Nhà trường có đội ngũ giáo viên vững vàng, tâm huyết, nhiều đồng chí là giáo viên dạy giỏi cấp huyện, cấp tỉnh. Số lượng giáo viên đạt trên chuẩn cao, chất lượng đồng đều, đảm bảo được yêu cầu của giáo dục trong thời kỳ mới. Hệ thống hồ sơ, sổ sách, tài liệu của nhà trường được lưu trữ tương đối đầy đủ. Hàng năm đều hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học, thực hiện tốt các cuộc vận động và các phong trào thi đua, hoàn thành các chỉ tiêu đề ra với chất lượng cao. Nhà trường đã liên tục nhiều năm liền đạt danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc.

Tuy nhiên nhà trường cũng phải cố gắng nhiều hơn nữa trong việc đổi mới phương pháp dạy học, nâng cao chất lượng dạy học để kết quả ngày càng tốt hơn. Trên cơ sở hiểu rõ như vậy, nhà trường đề ra các biện pháp cụ thể để khắc phục hạn chế, đổi mới phương pháp giảng dạy, phấn đấu tiếp tục giữ vững danh hiệu tập thể lao động xuất sắc, giữ vững những thành tích nhà trường đã đạt được, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp giáo dục, góp phần thực hiện công cuộc xây dựng phát triển đất nước.

*** Tổng hợp kết quả tự đánh giá và đánh giá ngoài tháng 11/2022:**

- Đánh giá tiêu chí Mức 1, 2 và 3

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả tự đánh giá				Kết quả đánh giá ngoài			
	Không đạt	Đạt			Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3		Mức 1	Mức 2	Mức 3

Tiêu chuẩn 1								
Tiêu chí 1.1		x	x	x		x	x	x
Tiêu chí 1.2		x	x			x	x	
Tiêu chí 1.3		x	x	x		x	x	x
Tiêu chí 1.4		x	x	x		x	x	x
Tiêu chí 1.5		x	x	x		x	x	x
Tiêu chí 1.6		x	x	x		x	x	x
Tiêu chí 1.7		x	x			x	x	
Tiêu chí 1.8		x	x			x	x	
Tiêu chí 1.9		x	x			x	x	
Tiêu chí 1.10		x	x			x	x	
Tiêu chuẩn 2								
Tiêu chí 2.1		x	x	x		x	x	x
Tiêu chí 2.2		x	x	x		x	x	x
Tiêu chí 2.3		x	x	x		x	x	x
Tiêu chí 2.4		x	x	x		x	x	x
Tiêu chuẩn 3								
Tiêu chí 3.1		x	x	x		x	x	x
Tiêu chí 3.2		x	x	x		x	x	x
Tiêu chí 3.3		x	x	x		x	x	x
Tiêu chí 3.4		x	x			x	x	
Tiêu chí 3.5		x	x	x		x	x	x
Tiêu chí 3.6		x	x	x		x	x	x
Tiêu chuẩn 4								
Tiêu chí 4.1		x	x	x		x	x	x
Tiêu chí 4.2		x	x	x		x	x	x
Tiêu chuẩn 5								

Tiêu chí 5.1		x	x	x		x	x	x
Tiêu chí 5.2		x	x	x		x	x	x
Tiêu chí 5.3		x	x			x	x	
Tiêu chí 5.4		x	x			x	x	
Tiêu chí 5.5		x	x	x		x	x	x
Tiêu chí 5.6		x	x	x		x	x	x

Kết quả: Đạt mức 3.

- *Đánh giá tiêu chí Mức 4*

Tiêu chí	Kết quả tự đánh giá		Kết quả đánh giá ngoài		Ghi chú
	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	
Điều 22					
Tiêu chí 1		x		x	
Tiêu chí 2	x			x	
Tiêu chí 3	x		x		
Tiêu chí 4	x			x	
Tiêu chí 5	x			x	
Tiêu chí 6	x		x		

Kết quả: Không đạt Mức 4.

Kết luận: Trường đạt Mức 3.

Quyết định số 3082/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc công nhận trường THCS Yên Phú đạt chuẩn Quốc gia Mức độ 2.

*** Tổng hợp kết quả tự đánh giá và đánh giá ngoài tháng 6/2026:**

- *Đánh giá tiêu chí Mức 1, 2 và 3*

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả tự đánh giá				Kết quả đánh giá ngoài			
	Không đạt	Đạt			Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1								
Tiêu chí 1.1		x	x	x				

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả tự đánh giá				Kết quả đánh giá ngoài			
	Không đạt	Đạt			Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chí 1.2		x	x					
Tiêu chí 1.3		x	x	x				
Tiêu chí 1.4		x	x	x				
Tiêu chí 1.5		x	x	x				
Tiêu chí 1.6		x	x	x				
Tiêu chí 1.7		x	x					
Tiêu chí 1.8		x	x					
Tiêu chí 1.9		x	x					
Tiêu chí 1.10		x	x					
Tiêu chuẩn 2								
Tiêu chí 2.1		x	x	x				
Tiêu chí 2.2		x	x					
Tiêu chí 2.3		x	x	x				
Tiêu chí 2.4		x	x	x				
Tiêu chuẩn 3								
Tiêu chí 3.1		x	x	x				
Tiêu chí 3.2		x	x					
Tiêu chí 3.3		x	x	x				
Tiêu chí 3.4		x	x					
Tiêu chí 3.5		x	x					
Tiêu chí 3.6		x	x	x				
Tiêu chuẩn 4								
Tiêu chí 4.1		x	x	x				
Tiêu chí 4.2		x	x	x				
Tiêu chuẩn 5								
Tiêu chí 5.1		x	x	x				
Tiêu chí 5.2		x	x	x				
Tiêu chí 5.3		x	x					
Tiêu chí 5.4		x	x					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả tự đánh giá				Kết quả đánh giá ngoài			
	Không đạt	Đạt			Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chí 5.5		x	x	x				
Tiêu chí 5.6		x	x	x				

Kết quả: Đạt mức 3.

Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả tự đánh giá		Kết quả đánh giá ngoài		Ghi chú
	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	
Điều 22					
Tiêu chí 1		x		x	
Tiêu chí 2	x			x	
Tiêu chí 3	x		x		
Tiêu chí 4	x			x	
Tiêu chí 5	x			x	
Tiêu chí 6	x		x		

Kết quả: Không đạt Mức 4.

Kết luận: Trường đạt Mức 2.

Tuy nhiên từ 12/2022 đến tháng 12/2025 UBND xã Yên Phú chưa tổ chức xây dựng CSVC cho trường THCS Yên Phú như phòng học, phòng bộ môn, nhà tập đa năng, nhà tập mái che, ... nhằm đáp ứng các tiêu chí của đạt chuẩn Quốc gia Mức độ 2. Đây là khó khăn rất lớn cho việc tổ chức dạy và học theo chương trình GDPT tổng thể 2018. Hiện tại khu 15 phòng học đã được khởi công và đang chuẩn bị mặt bằng để xây dựng và sớm đưa vào sử dụng trong năm học tới.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kết quả học tập, kết quả rèn luyện năm học 2025 – 2026

* 100% khối lớp học theo CTGDPT tổng thể 2018

STT	Khối	SL	KQ rèn luyện				KQ học tập			
			Tốt	Khá	Đạt	CĐ	Tốt	Khá	Đạt	CĐ
1	6	305	242 79,34%	48 15,74%	15 4,92%	0	108 35,41%	84 27,54%	105 34,43%	8 2,62%
2	7	307	252 82,08%	53 17,26%	2 0,65%	0	101 32,9%	93 31,27%	106 34,53%	4 1,3%
3	8	329	274 83,28%	45 13,68%	10 3,04%	0	127 38,6%	96 29,18%	104 31,61%	2 0,61%
4	9	281	251 99,32%	27 9,61%	3 1,07%	0	99 35,23%	96 34,16%	86 30,6%	0
	Tổng	1222	1019 83,39%	173 14,16%	30 2,45%	0	435 35,6%	372 30,44%	401 32,82%	14 1,15%

2. Tỷ lệ học sinh lên lớp, học sinh không được lên lớp

- Số học sinh lên lớp thẳng và được công nhận TNTHCS là: $1.208/1.222\text{HS} = 98,85\%$

- Số học sinh thi lại, lưu ban là: HS = %

3. Tỷ lệ công nhận hoàn thành chương trình THCS năm học 2025 – 2026: Đạt 100%

Tổng số học sinh được công nhận TN THCS năm 2026 là: $281/281 = 100\%$ (Có phụ lục 1 đính kèm)

4. Kết quả tuyển sinh lớp 6 năm học 2026 – 2027

- Tổng số học sinh được tuyển mới là: 335 HS (Có phụ lục 2 đính kèm)

5. Kết quả thi vào lớp 10 – THPT năm học 2026 – 2027

- Tổng số học sinh thi đỗ vào lớp 10 – THPT công lập là: 195/281 HS (Có phụ lục 3 đính kèm)

6. Biên chế học sinh các lớp năm học 2025-2026

ST T	Khối	Lớp	Tổng số HS	Nữ		Dân tộc		Nữ dân tộc		Khuyết tật		Đối tượng chính sách	
				SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1		TỔNG SỐ	1,222	577	46.8	4	0.3	2	0.2	5	0.4		
2	06	Tổng khối 06	305	139	45.57	1	0.33			1	0.3		
3	06	6A1	50	29	58.00					1	2.0		
4	06	6A2	47	25	53.19								
5	06	6A3	46	20	43.48	1	2.2						
6	06	6A4	39	17	43.59								
7	06	6A5	43	16	37.21								
8	06	6A6	38	15	39.47								
9	06	6A7	42	17	40.48								
10	07	Tổng khối 07	307	145	47.2	2	0.7	1	0.3	3	1.0		
11	07	7A3	43	19	44.2								
12	07	7A1	46	29	63.0								
13	07	7A2	43	25	58.1								
14	07	7A4	42	14	33.3	1	2.4	1	2.4	1	2.4		
15	07	7A5	44	20	45.5	1	2.3			1	2.3		
16	07	7A6	44	19	43.2								
17	07	7A7	45	19	42.2					1	2.2		
18	08	Tổng khối 08	329	157	47.72	1	0.3	1	0.3				
19	08	8A1	42	18	42.9								

ST T	Khối	Lớp	Tổng số HS	Nữ		Dân tộc		Nữ dân tộc		Khuyết tật		Đối tượng chính sách	
				SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
20	08	8A2	46	28	60.9								
21	08	8A3	44	23	52.27								
22	08	8A4	40	19	47.5								
23	08	8A5	42	19	45.2								
24	08	8A6	40	17	42.5								
25	08	8A7	39	21	53.85	1	2.4	1	2.4				
26	08	8A8	36	12	33.3								
27	09	Tổng khối 09	281	134	47.69					1	0.4		
28	09	9A1	40	23	57.5								
29	09	9A2	40	14	35.0								
30	09	9A3	43	22	51.16								
31	09	9A4	39	17	43.59								
32	09	9A5	42	18	42.9								
33	09	9A6	36	18	52.8								
34	09	9A7	41	22	53.7					1	2.4		

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

THÔNG BÁO

**Công khai quyết toán các khoản đóng góp từ học sinh;
số tiền được ngân sách nhà nước hỗ trợ, số tiền nộp ngân sách nhà nước
và số tiền được viện trợ, tài trợ, biếu, tặng, ủng hộ, năm học 2025-2026**

1. Các khoản tiền đóng góp từ học sinh

ĐVT: 1000VNĐ

STT	Danh mục quyết toán	Tổng kinh phí thu được	Tổng kinh phí phải nộp đi	Tổng kinh phí được để lại chi	Tổng kinh phí đã chi	Tổng kinh phí còn lại
1	Tiền học phí					
2	Tiền điện					
3	Tiền nước uống	153.594		153.594	153.594	0
4	Tiền trông xe	74.850		74.850	74.850	0
6	Tiền học thêm					
7	Tiền học Tiếng Anh bổ trợ	0	0	0	0	0
8	Tiền trải nghiệm					
9	Tiền bảo hiểm Y tế	308.065	308.065	0	0	0
10	Tiền bảo hiểm thân thể	240.200	240.200	0	0	0
11	Tiền Đoàn, Đội					
12	Tiền mua sách giáo khoa	292.563	292.563	0	0	0
13	Tiền các khoản thu khác					

2. Số tiền được ngân sách nhà nước cấp; được viện trợ, tài trợ, biếu, tặng, ủng hộ năm 2025:

ĐVT: 1000VNĐ

TT	Danh mục	Tổng kinh phí thu được	Tổng kinh phí sử dụng	Tổng kinh phí còn lại	Ghi chú
1	Số tiền được ngân sách nhà nước cấp	12.414.000	12.414.000	0	
2	Số tiền được viện trợ, tài trợ, biếu, tặng, ủng hộ				

THÔNG BÁO

**Công khai quyết toán các khoản đóng góp từ học sinh;
số tiền được ngân sách nhà nước hỗ trợ, số tiền nộp ngân sách nhà nước
và số tiền được viện trợ, tài trợ, biếu, tặng, ủng hộ, năm học 2026 - 2027**

1. Các khoản tiền đóng góp từ học sinh

ĐVT: 1000VNĐ

STT	Danh mục quyết toán	Tổng kinh phí thu được	Tổng kinh phí phải nộp đi	Tổng kinh phí được để lại chi	Tổng kinh phí đã chi	Tổng kinh phí còn lại
1	Tiền học phí					
2	Tiền điện					
3	Tiền nước uống					
4	Tiền trông xe					
6	Tiền học thêm					
7	Tiền học Tiếng Anh bổ trợ					
8	Tiền trải nghiệm					
9	Tiền bảo hiểm Y tế					
10	Tiền bảo hiểm thân thể					
11	Tiền Đoàn, Đội					
12	Tiền mua sách giáo khoa					
13	Tiền các khoản thu khác					

2. Số tiền được ngân sách nhà nước cấp; được viện trợ, tài trợ, biếu, tặng, ủng hộ năm 2026:

ĐVT: 1000VNĐ

TT	Danh mục	Tổng kinh phí thu được	Tổng kinh phí sử dụng	Tổng kinh phí còn lại	Ghi chú
1	Số tiền được ngân sách nhà nước cấp	10.000.058	5.079.232	4.920.826	
2	Số tiền được viện trợ, tài trợ, biếu, tặng, ủng hộ				

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Nội dung	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
HỌC SINH			
Tổng số học sinh	1092 HS	1172 HS	1232 HS
Kết quả lên lớp	1090	1169	1229
Kết quả tốt nghiệp	233HS = 100%	239HS = 100%	281HS = 100%
Học sinh xuất sắc	24HS	31HS	36
Học sinh giỏi cấp trường	287HS	303HS	399
Học sinh giỏi cấp huyện/xã/cụm 4	69HS	73HS	0
Học sinh giỏi cấp tỉnh	05	08HS	4
NCKH cấp huyện/xã/cụm 4	Giải Nhì	Giải nhì	0
NCKH cấp tỉnh	Giải Nhất	Giải KK	0
Điền kinh cấp huyện/xã	05HCV; 04HCB; 01HCBĐ	04HCV; 06HCB;	01 HCV kéo co
Điền kinh cấp tỉnh, Cờ vua	01 HCV; 02 HCB	02 HCV	0
CB-GV-NV			49
Số lượng GV đạt chuẩn đào tạo,	31GV = 100%	31GV = 100%	47
Số lượng GV trên chuẩn đào tạo	02GV = 5,9%	02GV = 5,9%	2
Đề tài nghiên cứu khoa học, SKKN	07	07	07
Giáo viên giỏi cấp Trường	28	28	13
Giáo viên giỏi cấp huyện/xã	02	01	01
Cá nhân hoàn thành nhiệm vụ	33	33	46
Cá nhân đạt LĐTĐ	24	26	33
Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở	04	04	05

B. Hình thức và thời điểm công khai

1. Hình thức

Tổ chức công khai tại phòng họp bằng hình thức niêm yết, thông báo, đưa lên cổng thông tin của nhà trường. Nhờ vậy phụ huynh học sinh và cán bộ, viên chức và học sinh của nhà trường đều nắm rõ các nội dung thông báo để lựa chọn hình thức học tập phù hợp.

Qua công khai cam kết về chất lượng giáo dục và công khai minh bạch về chất lượng giáo dục thực tế về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục, về thu chi tài chính tại trường đã tạo điều kiện cho học sinh và xã hội có cơ sở đánh giá về kết quả thực hiện nhiệm vụ giáo

dục của nhà trường. Phụ huynh học sinh yên tâm khi đưa con đến trường, chất lượng giáo dục có sự chuyển biến tốt, tạo thương hiệu cho nhà trường về chất lượng.

2. Thời điểm công khai

Về cam kết chất lượng, chất lượng giáo dục thực tế, các điều kiện đảm bảo chất lượng, thu chi tài chính đăng tải và niêm yết thông báo từ đầu tháng 12/2025, 6/2026,

Dự toán tài chính năm 2026 thông báo và đăng tải ngay sau khi có quyết định phân bổ ngân sách năm 2026 của UBND xã Việt Yên.

Đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường và cập nhật khi khai giảng năm học mới và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

Thời điểm công bố là tháng 6, tháng 12 hàng năm và cập nhật đầu năm học mới (tháng 9/2026) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan. Thời gian thực hiện niêm yết công khai tại trường ít nhất 5 năm liên tục kể từ ngày niêm yết, đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh nắm bắt các nội dung quan tâm.

Đối với học sinh tuyển mới: Phổ biến, hướng dẫn tuyển sinh và các thông báo theo từng thôn, qua hệ thống loa truyền thanh của xã trước khi thực hiện tuyển sinh.

Đối với học sinh đang học tại trường: Tổ chức họp cha mẹ học sinh vào đầu năm học mới để thông báo chi tiết./.

Nơi nhận:

- Phòng VH-XH;
- UBND xã Việt Yên;
- CB-GV-NV; HS -PHHS
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Thùy Giang

PHỤ LỤC I**DANH SÁCH HỌC SINH HOÀN THÀNH CHƯƠNG TRÌNH THCS NĂM 2026**

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Ghi chú
1	Đào Bảo Anh	21/06/2011	9A1	
2	Nguyễn Khắc Bảo Anh	15/07/2011	9A2	
3	Hoàng Khánh An	06/07/2011	9A3	
4	Phùng Văn An	11/11/2011	9A4	
5	Lê Gia Anh	31/03/2011	9A5	
6	Phạm Thảo An	25/07/2011	9A6	
7	Nguyễn Hà Anh	05/04/2011	9A7	
8	Nguyễn Đức Anh	22/07/2011	9A1	
9	Trần Mai Anh	25/07/2011	9A2	
10	Tạ Huyền Anh	04/03/2011	9A3	
11	Tạ Nguyễn Việt Anh	15/10/2011	9A4	
12	Đỗ Bảo Châu	07/03/2011	9A5	
13	Hoàng Lê Mai Anh	18/09/2011	9A6	
14	Đỗ Hồng Anh	22/11/2011	9A7	
15	Nguyễn Thị Diệu Anh	30/01/2011	9A1	
16	Nguyễn Ngọc Anh	28/10/2011	9A2	
17	Lý Ngọc Hà Anh	09/09/2011	9A3	
18	Phùng Thị Phương Anh	27/02/2011	9A4	
19	Lê Bảo Châu	24/08/2011	9A5	
20	Nguyễn Ngọc Châm Anh	03/10/2011	9A6	
21	Hoàng Lê Trâm Anh	20/06/2011	9A7	
22	Vũ Thị Lan Anh	08/05/2011	9A1	
23	Nguyễn Tú Anh	25/08/2011	9A2	
24	Vũ Ngọc Anh	13/04/2011	9A3	
25	Hoàng Tuấn Anh	05/06/2011	9A4	
26	Nguyễn Hữu Chiến	21/03/2011	9A5	
27	Tạ Nguyễn Quỳnh Anh	30/03/2011	9A6	
28	Lê Phương Anh	21/09/2011	9A7	
29	Nguyễn Tuấn Anh	06/10/2011	9A1	
30	Lê Tuấn Anh	10/06/2011	9A2	
31	Phạm Thị Hải Anh	14/12/2011	9A3	
32	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	28/02/2010	9A4	
33	Nguyễn Đình Cường	29/01/2011	9A5	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Ghi chú
34	Phạm Phan Anh	12/02/2010	9A6	
35	Vũ Tuấn Anh	03/09/2011	9A7	
36	Vũ Thị Ngọc Ánh	20/09/2011	9A1	
37	Trần Việt Anh	21/09/2011	9A2	
38	Trần Thị Như Ngọc Anh	05/03/2011	9A3	
39	Nguyễn Hữu Cường	15/07/2011	9A4	
40	Lê Đức Cường	24/11/2011	9A5	
41	Nguyễn Đình Bách	02/09/2011	9A7	
42	Nguyễn Duy Gia Bảo	20/07/2011	9A1	
43	Lê Vy Anh	22/07/2011	9A2	
44	Ngô Văn Anh	02/10/2011	9A3	
45	Nguyễn Hữu Anh Đức	17/07/2011	9A4	
46	Lê Đức Dũng	01/12/2011	9A5	
47	Ngô Xuân Bắc	07/02/2011	9A6	
48	Dương Gia Bảo	22/08/2011	9A7	
49	Trần Thế Bảo	06/06/2011	9A1	
50	Vũ Ngọc Bích	17/12/2011	9A2	
51	Vũ Ngọc Ánh	18/07/2011	9A3	
52	Hoàng Thị Bích Hằng	27/12/2011	9A4	
53	Nguyễn Minh Dũng	21/08/2011	9A5	
54	Đỗ Kim Dung	02/11/2011	9A6	
55	Lê Gia Bảo	16/06/2011	9A7	
56	Hoàng Thị Ánh Dương	06/10/2011	9A1	
57	Lê Nguyễn Nam Cường	10/11/2011	9A2	
58	Trần Duy Bách	17/06/2011	9A3	
59	Hoa Thị Hậu	02/06/2011	9A4	
60	Đỗ Hiền Duyên	25/11/2011	9A5	
61	Nguyễn Minh Dũng	11/11/2011	9A6	
62	Vũ Ngọc Châu	14/02/2011	9A7	
63	Nguyễn Nhật Đan Đan	09/08/2011	9A1	
64	Lê Nguyễn Việt Cường	10/11/2011	9A2	
65	Trần Hoàng Bách	22/06/2011	9A3	
66	Hoa Công Hoàng Hiếu	27/11/2011	9A4	
67	Tạ Hoàng Thùy Dương	23/11/2011	9A5	
68	Nguyễn Thế Duy	18/07/2011	9A6	
69	Đào Thảo Chi	01/06/2011	9A7	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Ghi chú
70	Nguyễn Trọng Đức	16/09/2011	9A1	
71	Nguyễn Đình Minh Dũng	27/08/2010	9A2	
72	Nguyễn Gia Bảo	15/12/2011	9A3	
73	Nguyễn Khắc Hiếu	30/01/2011	9A4	
74	Lã Thùy Dương	14/08/2011	9A5	
75	Hoàng Minh Đạt	23/08/2011	9A6	
76	Nguyễn Lê Ngọc Diệp	20/05/2011	9A7	
77	Nguyễn Thị Thu Hồng	29/10/2011	9A1	
78	Nguyễn Đình Tùng Dương	05/08/2011	9A2	
79	Nguyễn Linh Chi	03/10/2011	9A3	
80	Phạm Ngọc Hiếu	27/05/2011	9A4	
81	Trần Nguyên Hằng	21/09/2011	9A5	
82	Đỗ Tiến Đạt	31/10/2011	9A6	
83	Nguyễn Ánh Dương	19/10/2011	9A7	
84	Phạm Minh Huệ	13/07/2011	9A1	
85	Nguyễn Hải Dương	15/04/2011	9A2	
86	Đào Thị Ngọc Diệp	03/08/2011	9A3	
87	Nguyễn Anh Hoàng	11/11/2011	9A4	
88	Lê Minh Hùng	03/07/2011	9A5	
89	Tạ Hữu Đức	01/12/2011	9A6	
90	Nguyễn Vũ Thái Dương	13/07/2011	9A7	
91	Lưu Trí Hưng	28/07/2011	9A1	
92	Lê Hải Đăng	17/04/2011	9A2	
93	Nguyễn Chí Dũng	20/07/2011	9A3	
94	Trần Minh Hoàng	04/12/2011	9A4	
95	Trần Quốc Huy	02/09/2011	9A5	
96	Nguyễn Minh Đức	05/11/2010	9A6	
97	Phạm Quốc Đạt	31/08/2011	9A7	
98	Nguyễn Thị Diệu Hương	13/09/2011	9A1	
99	Trịnh Thị Thu Hiền	31/07/2011	9A2	
100	Nguyễn Tiến Đạt	03/08/2011	9A3	
101	Nguyễn Thế Hoàng	08/09/2011	9A4	
102	Nguyễn Thu Huyền	10/04/2011	9A5	
103	Phạm Thị Hiền	10/07/2011	9A6	
104	Trần Hải Đăng	19/08/2011	9A7	
105	Phùng An Khang	05/05/2011	9A1	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Ghi chú
106	Phùng Văn Hiệp	09/04/2011	9A2	
107	Lê Doãn Tiến Đoàn	22/02/2011	9A3	
108	Trịnh Văn Huy	20/05/2011	9A4	
109	Trần Thu Huyền	21/06/2011	9A5	
110	Quách Văn Hoàn	19/06/2011	9A6	
111	Bùi Huy Hoàng	17/02/2011	9A7	
112	Lê Trung Kiên	01/06/2011	9A1	
113	Đỗ Tiến Hùng	03/12/2011	9A2	
114	Nguyễn Ngọc Hà	09/06/2011	9A3	
115	Lê Khánh Huyền	16/11/2011	9A4	
116	Nguyễn Chí Kiên	09/04/2011	9A5	
117	Quách Văn Hợp	19/06/2011	9A6	
118	Lê Doãn Bảo Khoa	14/09/2011	9A7	
119	Lê Thị Linh Kiều	09/10/2011	9A1	
120	Đào Duy Hứa	09/02/2011	9A2	
121	Phùng Thị Hằng	07/05/2011	9A3	
122	Lưu Trí Kiên	06/10/2011	9A5	
123	Nguyễn Việt Hùng	27/06/2011	9A6	
124	Vũ Hoàng Lan	16/08/2011	9A7	
125	Đặng Khánh Linh	23/11/2011	9A1	
126	Phùng Đình Khá	03/11/2011	9A2	
127	Lã Ngọc Hân	13/08/2011	9A3	
128	Tô Ngọc Long	05/05/2011	9A4	
129	Lại Thị Phương Linh	13/12/2011	9A5	
130	Phạm Mai Lan	18/05/2011	9A7	
131	Đàm Thị Thu Lộc	03/11/2011	9A1	
132	Nguyễn Nam Khánh	21/02/2011	9A2	
133	Nguyễn Đức Hiếu	29/12/2011	9A3	
134	Nguyễn Thế Nam	26/03/2011	9A4	
135	Phạm Thùy Linh	11/11/2011	9A5	
136	Nguyễn Trung Kiên	28/10/2011	9A6	
137	Nguyễn Hoàng Lâm	27/10/2011	9A7	
138	Trịnh Khánh Ly	28/08/2011	9A1	
139	Nguyễn Quốc Khánh	02/09/2011	9A2	
140	Phạm Minh Hiếu	05/04/2011	9A3	
141	Hoàng Thị Ánh Ngọc	02/02/2011	9A4	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Ghi chú
142	Phùng Công Lương	03/02/2011	9A5	
143	Phạm Tùng Lâm	25/04/2011	9A6	
144	Đào Bảo Linh	21/06/2011	9A7	
145	Nguyễn Thị Thanh Mai	28/12/2011	9A1	
146	Trịnh Hà Linh	03/02/2011	9A2	
147	Lê Trung Hiếu	13/07/2011	9A3	
148	Phùng Tuyết Nhi	07/09/2010	9A4	
149	Nguyễn Thị Khánh Ly	04/06/2011	9A5	
150	Nguyễn Phương Linh	27/05/2011	9A6	
151	Nguyễn Gia Linh	18/09/2011	9A7	
152	Hoàng Dương Minh	12/10/2011	9A1	
153	Trịnh Hà Linh	11/02/2011	9A2	
154	Vũ Khánh Hòa	29/09/2011	9A3	
155	Trịnh Phương Ninh	18/07/2011	9A4	
156	Lê Hải Nam	22/12/2011	9A5	
157	Đỗ Hoàng Quang Minh	07/06/2011	9A6	
158	Trần Khánh Linh	05/01/2011	9A7	
159	Phan Hoài Nam	12/11/2011	9A1	
160	Đỗ Nhật Linh	09/09/2011	9A2	
161	Vũ Quang Huy	26/02/2011	9A3	
162	Hoa Công Phong	28/07/2011	9A4	
163	Nguyễn Hoài Nam	07/05/2011	9A5	
164	Phạm Ni Na	04/12/2011	9A6	
165	Nguyễn Bình Minh	04/03/2011	9A7	
166	Nguyễn Thị Thu Ngân	16/10/2011	9A1	
167	Hoàng Hữu Nhật Long	27/07/2011	9A2	
168	Nguyễn Thị Minh Khang	25/01/2011	9A3	
169	Nguyễn Phạm Mạnh Phong	07/03/2011	9A4	
170	Nguyễn Văn Nam	23/11/2011	9A5	
171	Lê Quang Nghĩa	19/06/2011	9A7	
172	Lê Như Ngọc	07/08/2011	9A1	
173	Nguyễn Ngọc Khánh	11/02/2011	9A3	
174	Nguyễn Hữu Phòng	02/01/2011	9A4	
175	Nguyễn Việt Bảo Nam	29/05/2011	9A5	
176	Phạm Minh Phi	11/07/2011	9A6	
177	Vũ Hoàng Hải Nguyên	16/09/2011	9A7	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Ghi chú
178	Tạ Thị Như Ngọc	28/12/2011	9A1	
179	Chu Diệu Ly	01/07/2011	9A2	
180	Lưu Phương Lan	08/08/2011	9A3	
181	Nguyễn Khánh Ngọc	30/10/2011	9A5	
182	Nguyễn Thị Phượng	01/03/2011	9A6	
183	Lê Tấn Phúc	17/02/2011	9A7	
184	Hoàng Thị Ly	26/04/2011	9A2	
185	Vũ Thị Hà Linh	03/03/2011	9A3	
186	Hoàng Thị Quyên	03/04/2011	9A4	
187	Nguyễn Khánh Ngọc	04/03/2011	9A5	
188	Trịnh Ngọc Quân	09/10/2010	9A6	
189	Phạm Minh Phương	04/05/2011	9A7	
190	Nguyễn Thị Thanh Nhân	22/04/2011	9A1	
191	Hoa Công Minh	28/07/2011	9A2	
192	Nguyễn Thị Ngọc Mai	09/07/2011	9A3	
193	Nguyễn Hữu Anh Quỳnh	08/11/2011	9A4	
194	Lê Hồng Phúc	31/03/2011	9A5	
195	Nguyễn Thu Thủy	01/02/2011	9A6	
196	Chu Anh Quân	18/10/2011	9A7	
197	Trần Bảo Yến Nhi	29/08/2011	9A1	
198	Tạ Phương Nam	18/11/2011	9A2	
199	Nguyễn Hiểu Minh	21/01/2011	9A3	
200	Trịnh Thị Quỳnh	14/07/2011	9A4	
201	Nguyễn Văn Phúc	16/11/2011	9A5	
202	Đỗ Thị Thanh Thư	04/12/2011	9A6	
203	Lê Hoàng Quyên	24/10/2011	9A7	
204	Phùng Thị Yến Nhi	21/11/2011	9A1	
205	Đỗ Thị Minh Nguyệt	11/08/2011	9A2	
206	Vũ Quang Minh	24/10/2011	9A3	
207	Phạm Phương Thảo	28/06/2011	9A4	
208	Hà Phương Phương	11/11/2011	9A5	
209	Lê Thủy Tiên	23/12/2011	9A6	
210	Lê Diễm Quỳnh	01/11/2011	9A7	
211	Đỗ Trần Yến Nhi	03/09/2011	9A1	
212	Nguyễn Thị Yến Nhi	02/01/2011	9A3	
213	Nguyễn Hữu Thịnh	08/06/2011	9A4	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Ghi chú
214	Trần Đại Quang	02/12/2011	9A5	
215	Nguyễn Huyền Trang	14/09/2011	9A6	
216	Hoa Công Thanh	06/10/2011	9A7	
217	Trần Nguyên Phương	03/01/2011	9A1	
218	Hoàng Văn Quân	09/02/2011	9A2	
219	Vũ Hồng Phong	21/06/2011	9A3	
220	Lê Anh Quân	07/02/2011	9A5	
221	Đỗ Xuân Tuyền	21/07/2011	9A6	
222	Nguyễn Phương Thảo	16/05/2011	9A7	
223	Vũ Minh Quân	14/12/2011	9A1	
224	Lê Doãn Thành	09/12/2011	9A2	
225	Lê Minh Phúc	16/09/2011	9A3	
226	Nguyễn Anh Thư	14/12/2011	9A4	
227	Nguyễn Duy Thái	26/01/2011	9A5	
228	Đỗ Thị Hà Vi	26/01/2011	9A6	
229	Nguyễn Thanh Thảo	02/11/2011	9A7	
230	Phùng Thị Quyên	08/12/2011	9A1	
231	Trịnh Đăng Thành	04/10/2011	9A2	
232	Nguyễn Thị Quỳnh Phương	17/03/2011	9A3	
233	Trịnh Thị Thương Thương	21/11/2011	9A4	
234	Nguyễn Công Tiến	29/04/2011	9A5	
235	Lê Hà Vy	21/05/2011	9A6	
236	Nguyễn Toàn Thịnh	04/08/2011	9A7	
237	Nguyễn Đức Thịnh	16/01/2011	9A1	
238	Hoàng Đắc Thắng	30/07/2011	9A2	
239	Lê Hữu Quân	30/04/2011	9A3	
240	Vũ Quỳnh Trang	16/03/2011	9A4	
241	Nguyễn Thị Trang	29/05/2011	9A5	
242	Trịnh Thị Tường Vy	22/01/2011	9A6	
243	Vũ Hoàng Mai Trang	16/12/2011	9A7	
244	Phùng Tuyết Trinh	13/10/2011	9A1	
245	Lê Anh Thư	11/05/2011	9A2	
246	Nguyễn Mạnh Quân	30/11/2011	9A3	
247	Trịnh Thị Huyền Trang	03/12/2011	9A4	
248	Nguyễn Thu Trang	08/05/2011	9A5	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Ghi chú
249	Lê Bảo Yến	22/07/2011	9A6	
250	Phạm Thanh Trúc	19/10/2011	9A7	
251	Đỗ Anh Tú	23/08/2011	9A1	
252	Nguyễn Anh Thư	20/08/2011	9A2	
253	Hoa Quang Tài	12/09/2011	9A3	
254	Đào Nguyễn Bảo Trân	13/09/2011	9A4	
255	Lê Minh Tú	22/09/2011	9A5	
256	Trần Thị Kim Yến	27/04/2011	9A6	
257	Đỗ Thành Trung	26/01/2011	9A7	
258	Nguyễn Kim Thành Vũ	03/10/2011	9A1	
259	Phùng Minh Thương	08/04/2011	9A2	
260	Nguyễn Đức Tân	23/08/2011	9A3	
261	Tạ Thị Ánh Tuyết	07/10/2011	9A4	
262	Trần Minh Tuấn	20/06/2011	9A5	
263	Tạ Hoàng Ngọc Tú	14/10/2011	9A7	
264	Trần Minh Vũ	10/11/2011	9A1	
265	Trịnh Phương Tiến	11/02/2011	9A2	
266	Vũ Thanh Thủy	13/05/2011	9A3	
267	Lê Ngô Cát Tường	29/05/2011	9A4	
268	Lê Thị Thảo Vân	10/07/2011	9A5	
269	Nguyễn Thị Trang Vy	10/07/2011	9A7	
270	Nguyễn Mậu Vương	08/07/2011	9A1	
271	Nguyễn Đình Toàn	13/04/2011	9A2	
272	Nguyễn Thị Thanh Thủy	25/01/2011	9A3	
273	Đào Công Uẩn	20/11/2011	9A4	
274	Hoàng Tường Vi	30/09/2011	9A5	
275	Lê Ngọc Hải Yến	27/11/2011	9A7	
276	Phùng Nguyễn Gia Uy	01/10/2011	9A2	
277	Vũ Nguyễn Hà Trang	12/05/2011	9A3	
278	Lê Thảo Vân	24/03/2011	9A4	
279	Trịnh Tường Vi	09/03/2011	9A5	
280	Phan Vũ Bảo Ngọc	06/07/2011	9A3	
281	Phạm Quốc Huân	23/06/2011	9A6	

TỔNG HỢP: Số lượng học sinh hoàn thành CT THCS: 281/281, đạt 100%.
Có 03 học sinh bỏ sinh đầu kì 2, không được xét HT.

PHỤ LỤC III**DANH SÁCH HỌC SINH TRÚNG TUYỂN LỚP 10 THPT NĂM HỌC 2026-2027**

Stt	Họ tên	Giới tính	Trường dự thi	Học lớp	Ghi chú
1	Vũ Tuấn Anh	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A7	
2	Đỗ Thành Trung	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A7	
3	Nguyễn Vũ Thái Dương	Nam	Trường THPT Chuyên Hưng Yên	9A7	Chuyên
4	Nguyễn Hoàng Lâm	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A7	
5	Nguyễn Thị Thanh Nhân	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A1	
6	Hoa Công Thanh	Nam	Trường THPT Chuyên Hưng Yên	9A7	
7	Nguyễn Gia Linh	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A7	
8	Trần Hải Đăng	Nam	Trường THPT Chuyên Hưng Yên	9A7	
9	Nguyễn Đình Bách	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A7	
10	Nguyễn Ngọc Hà	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A3	
11	Nguyễn Bình Minh	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A7	
12	Vũ Hoàng Hải Nguyên	Nữ	Trường THPT Chuyên Hưng Yên	9A7	
13	Nguyễn Lê Ngọc Diệp	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A7	
14	Nguyễn Nhật Đan Đan	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A1	
15	Hoa Công Phong	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A4	
16	Lê Tấn Phúc	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A7	

Stt	Họ tên	Giới tính	Trường dự thi	Học lớp	Ghi chú
17	Vũ Hoàng Mai Trang	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A7	
18	Tạ Hoàng Ngọc Tú	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A7	
19	Nguyễn Trọng Đức	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A1	
20	Nguyễn Khánh Ngọc	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A5	
21	Phạm Minh Phương	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A7	
22	Phùng Thị Quyên	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A1	
23	Phùng Tuyết Trinh	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A1	
24	Nguyễn Đức Anh	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A1	
25	Vũ Ngọc Châu	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A7	
26	Hoàng Thị Ánh Dương	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A1	
27	Lê Minh Phúc	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A3	
28	Lê Diễm Quỳnh	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A7	
29	Đào Thị Ngọc Diệp	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A3	
30	Dương Gia Bảo	Nam	Trường THPT Chuyên Hưng Yên	9A7	
31	Nguyễn Tuấn Anh	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A1	
32	Trần Thế Bảo	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A1	
33	Lê Thị Linh Kiều	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A1	

Stt	Họ tên	Giới tính	Trường dự thi	Học lớp	Ghi chú
34	Chu Anh Quân	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A7	
35	Phạm Quốc Đạt	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A7	
36	Phùng Thị Hằng	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A3	
37	Nguyễn Thị Thu Hồng	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A1	
38	Lê Như Ngọc	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A1	
39	Phùng Thị Yến Nhi	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A1	
40	Trần Bảo Yến Nhi	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A1	
41	Nguyễn Phạm Mạnh Phong	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A4	
42	Nguyễn Mậu Vương	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A1	
43	Nguyễn Ánh Dương	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A7	
44	Bùi Huy Hoàng	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A7	
45	Phạm Mai Lan	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A7	
46	Hoàng Dương Minh	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A1	
47	Nguyễn Thanh Thảo	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A7	
48	Đỗ Hồng Anh	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A7	
49	Nguyễn Thị Quỳnh Phương	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A3	
50	Trịnh Thị Thương Thương	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A4	

Stt	Họ tên	Giới tính	Trường dự thi	Học lớp	Ghi chú
51	Trịnh Thị Tường Vy	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A6	
52	Tạ Nguyễn Việt Anh	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A4	
53	Lê Doãn Bảo Khoa	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A7	
54	Vũ Ngọc Ánh	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A3	
55	Vũ Thị Ngọc Ánh	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A1	
56	Nguyễn Việt Hùng	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A6	
57	Đào Bảo Linh	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A7	
58	Trịnh Khánh Ly	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A1	
59	Vũ Quỳnh Trang	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A4	
60	Nguyễn Kim Thành Vũ	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A1	
61	Phan Hoài Nam	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A1	
62	Lê Quang Nghĩa	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A7	
63	Nguyễn Hữu Anh Quỳnh	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A4	
64	Nguyễn Thị Trang Vy	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A7	
65	Nguyễn Linh Chi	Nữ	Trường THPT Chuyên Hưng Yên	9A3	
66	Lê Trung Kiên	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A1	
67	Nguyễn Thị Khánh Ly	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A5	

Stt	Họ tên	Giới tính	Trường dự thi	Học lớp	Ghi chú
68	Vũ Thị Lan Anh	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A1	
69	Trần Thu Huyền	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A5	
70	Lưu Phương Lan	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A3	
71	Nguyễn Thế Nam	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A4	
72	Trần Mai Anh	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A2	
73	Lã Thùy Dương	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A5	
74	Nguyễn Thị Minh Khang	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A3	
75	Đặng Khánh Linh	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A1	
76	Nguyễn Anh Thư	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A2	
77	Lê Thủy Tiên	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A6	
78	Phùng Thị Phương Anh	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A4	
79	Đỗ Hiền Duyên	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A5	
80	Vũ Hoàng Lan	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A7	
81	Tạ Thị Như Ngọc	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A1	
82	Hoàng Lê Mai Anh	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A6	
83	Hoàng Lê Trâm Anh	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A7	
84	Nguyễn Khắc Hiếu	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A4	

Stt	Họ tên	Giới tính	Trường dự thi	Học lớp	Ghi chú
85	Vũ Quang Huy	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A3	
86	Trần Khánh Linh	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A7	
87	Trần Nguyên Phương	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A1	
88	Hoàng Tường Vi	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A5	
89	Vũ Ngọc Bích	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A2	
90	Tô Ngọc Long	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A4	
91	Phạm Thanh Trúc	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A7	
92	Lê Phương Anh	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A7	
93	Lê Gia Bảo	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A7	
94	Lại Thị Phương Linh	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A5	
95	Nguyễn Thị Ngọc Mai	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A3	
96	Lê Doãn Thành	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A2	
97	Đỗ Anh Tú	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A1	
98	Nguyễn Khắc Bảo Anh	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A2	
99	Tạ Nguyễn Quỳnh Anh	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A6	
100	Nguyễn Duy Gia Bảo	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A1	
101	Lê Trung Hiếu	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A3	

Stt	Họ tên	Giới tính	Trường dự thi	Học lớp	Ghi chú
102	Đàm Thị Thu Lộc	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A1	
103	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A3	
104	Trần Việt Anh	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A2	
105	Nguyễn Thị Thanh Mai	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A1	
106	Vũ Ngọc Anh	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A3	
107	Lê Minh Hùng	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A5	
108	Trịnh Thị Huyền Trang	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A4	
109	Lê Hải Đăng	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A2	
110	Nguyễn Thị Thu Ngân	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A1	
111	Nguyễn Thị Phương	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A6	
112	Nguyễn Anh Thư	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A4	
113	Nguyễn Toàn Thịnh	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A7	
114	Lê Nguyễn Nam Cường	Nam	Trường THPT Nguyễn Trung Ngạn	9A2	
115	Trần Hoàng Bách	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A3	
116	Nguyễn Hữu Cường	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A4	
117	Nguyễn Tiến Đạt	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A3	
118	Trần Minh Hoàng	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A4	

Stt	Họ tên	Giới tính	Trường dự thi	Học lớp	Ghi chú
119	Nguyễn Thu Thủy	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A6	
120	Trịnh Phương Tiến	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A2	
121	Lê Nguyễn Việt Cường	Nam	Trường THPT Nguyễn Trung Ngạn	9A2	
122	Đào Bảo Anh	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A1	
123	Trần Quốc Huy	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A5	
124	Lê Thị Yến Nhi	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A2	
125	Nguyễn Đức Thịnh	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A1	
126	Nguyễn Hải Dương	Nam	Trường THPT Trần Quang Khải	9A2	
127	Phan Vũ Bảo Ngọc	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A3	
128	Lê Hữu Quân	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A3	
129	Nguyễn Đức Tân	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A3	
130	Trịnh Tường Vi	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A5	
131	Nguyễn Ngọc Châm Anh	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A6	
132	Đỗ Nhật Linh	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A2	
133	Đỗ Hoàng Quang Minh	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A6	
134	Trịnh Phương Ninh	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A4	
135	Trịnh Thị Quỳnh	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A4	

Stt	Họ tên	Giới tính	Trường dự thi	Học lớp	Ghi chú
136	Lê Ngọc Hải Yến	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A7	
137	Phạm Thảo An	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A6	
138	Nguyễn Thu Huyền	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A5	
139	Lê Anh Thư	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A2	
140	Phạm Quốc Huân	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A6	
141	Nguyễn Hà Anh	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A7	
142	Nguyễn Thị Diệu Hương	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A1	
143	Trịnh Hà Linh	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A2	
144	Trần Duy Bách	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A3	
145	Lê Đức Cường	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A5	
146	Nguyễn Minh Dũng	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A5	
147	Tạ Hữu Đức	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A6	
148	Lê Khánh Huyền	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A4	
149	Hoàng Văn Quân	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A2	
150	Nguyễn Huyền Trang	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A6	
151	Nguyễn Hiểu Minh	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A3	
152	Lý Ngọc Hà Anh	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A3	

Stt	Họ tên	Giới tính	Trường dự thi	Học lớp	Ghi chú
153	Trịnh Thị Thu Hiền	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A2	
154	Phạm Minh Huệ	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A1	
155	Nguyễn Mạnh Quân	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A3	
156	Trần Minh Vũ	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A1	
157	Tạ Thị Ánh Tuyết	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A4	
158	Phạm Thị Hiền	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A6	
159	Hoa Công Hoàng Hiếu	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A4	
160	Hà Phương Phương	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A5	
161	Trần Thị Kim Yến	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A6	
162	Phạm Thị Hải Anh	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A3	
163	Phạm Thùy Linh	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A5	
164	Lê Hà Vy	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A6	
165	Nguyễn Thị Diệu Anh	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A1	
166	Lê Doãn Tiến Đoàn	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A3	
167	Nguyễn Thị Yến Nhi	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A3	
168	Lê Minh Tú	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A5	
169	Trần Minh Tuấn	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A5	

Stt	Họ tên	Giới tính	Trường dự thi	Học lớp	Ghi chú
170	Lê Thảo Vân	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A4	
171	Tạ Hoàng Thùy Dương	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A5	
172	Đỗ Tiến Hùng	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A2	
173	Vũ Minh Quân	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A1	
174	Hoa Quang Tài	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A3	
175	Lưu Trí Hưng	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A1	
176	Trần Nguyên Hằng	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A5	
177	Tạ Huyền Anh	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A3	
178	Phùng Văn An	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A4	
179	Nguyễn Gia Bảo	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A3	
180	Lã Ngọc Hân	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A3	
181	Phùng An Khang	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A1	
182	Nguyễn Khánh Ngọc	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A5	
183	Nguyễn Thị Trang	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A5	
184	Phùng Nguyễn Gia Uy	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A2	
185	Nguyễn Minh Dũng	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A6	
186	Quách Văn Hợp	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A6	

Stt	Họ tên	Giới tính	Trường dự thi	Học lớp	Ghi chú
187	Tạ Phương Nam	Nam	Trường THPT Trần Quang Khải	9A2	
188	Lưu Trí Kiên	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A5	
189	Nguyễn Phương Linh	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A6	
190	Phùng Văn Hiệp	Nam	Trường THPT Đức Hợp	9A2	NV2
191	Đỗ Thị Hà Vi	Nữ	Trường THPT Đức Hợp	9A6	NV2
192	Phạm Tùng Lâm	Nam	Trường THPT Trần Quang Khải	9A6	
193	Nguyễn Đình Cường	Nam	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A5	
194	Nguyễn Phương Thảo	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A7	TT
195	Đào Thảo Chi	Nữ	Trường THPT Triệu Quang Phục	9A7	TT

THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG ĐẦU RA LỚP 9 NĂM HỌC 2026-2027

TT	Bài thi	Điểm trung bình đạt được của 1 học sinh	Điểm cao nhất	Điểm thấp nhất	Số HS đỗ NV1	Số HS đỗ NV2
1	Bài thi Ngữ văn	6,052	8,750	1,000	193	2
2	Bài thi Toán	6,530	10,000	1,450		
3	Bài thi tiếng Anh	5,383	10,000	1,250		
4	Tổng điểm	19,015	27,250	4,700		

PHỤ LỤC II**DANH SÁCH TUYỂN SINH LỚP 6 THCS NĂM HỌC 2026-2027**

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Thôn	Ghi chú